TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀGIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2018/HNGĐ - ST
Ngày 06/11/2018
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nông Thị Vân

2. Bà Nguyễn Thị Mai Hương

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đình Nhất - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh T, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện QB, tỉnh Hà Giang;

Bị đơn: Chị N, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện QB, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 26/7/2018 và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh T trình bày: Anh T và chị N kết hôn với nhau từ ngày 04/02/2009, có tổ chức đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện QB, tỉnh Hà Giang. Kể từ khi kết hôn vợ chồng chung sống không được hạnh phúc, hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường

xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của nhau, làm ảnh hưởng đến công việc của nhau, mẫu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2017 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình nội ngoại động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể tiếp tục vì vậy anh T đề nghị Toà án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị N.

Tại bản tự khai ngày 21/8/2018 và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị N trình bày: Về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng đúng như anh T trình bày; kể từ khi kết hôn cho đến nay vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Nay anh T làm đơn đề nghị đến Toà án giải quyết ly hôn, chị N không nhất trí ly hôn vì các con còn nhỏ, giữa chị N và anh T không thỏa thuận được với nhau việc cấp dưỡng nuôi chung sau khi ly hôn.

2. Về con chung

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 26/7/2018 anh T trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung cháu thứ nhất tên là K sinh ngày 13/8/2009, cháu thứ hai tên là G sinh ngày 04/7/2013, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị N. Khi ly hôn vợ chồng sẽ thỏa thuận việc nuôi con chung nếu anh T là người trực tiếp nuôi cả hai cháu, anh T không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị N không nhất trí việc anh T nuôi cả hai cháu thì mỗi người nuôi một cháu hoặc nếu cả hai cháu ở với chị N anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con đến khi các con đủ tuổi trưởng thành.

Tại bản khai ngày 21/8/2018 chị N trình bày: Về con chung như anh T trình bày là đúng. Nếu vợ chồng phải ly hôn chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/1 tháng/1 cháu.

Quá trình hòa giải vụ án anh T không nhất trí với mức cấp dưỡng nuôi con do chị N yêu cầu vì anh T cho rằng hiện nay điều kiện kinh tế của anh T không đủ để cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/1 tháng/1 cháu. Anh T đề nghị được cấp dưỡng nuôi con mức 1.000.000 đồng/1 tháng/1 cháu. Chị N không nhất trí với quan điểm của anh T về mức cấp dưỡng nuôi con. Do các bên không thống nhất được việc cấp dưỡng nuôi con nên anh T đề nghị Toà án giải quyết để chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị N không nhất trí để anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa hôm nay chị N đề nghị được nuôi cả cháu Kvà cháu G nhưng chị N cho rằng với điều kiện kinh tế của chị hiện nay hàng tháng lương của chị phải trả nợ ngân hàng hết 5.000.000 đồng/1 tháng, còn được lĩnh về 2.200.000/1 tháng nên chị không đủ khả năng để nuôi cả hai cháu vì vậy chị N chịu trách nhiệm nuôi

cháu G, anh T cấp dưỡng tiền nuôi cháu K mức 4.000.000 đồng/1 tháng, ngoài khoản tiền cấp dưỡng nuôi con ra trong cuộc sống hàng ngày nếu cháu K có bị ốm đau, bệnh tật thì anh Tlà người phải chịu toàn bộ các khoản chi phí chữa trị cho cháu K. Anh T không nhất trí cấp dưỡng nuôi cháu K mức 4.000.000 đồng /1 tháng, anh T nhất trí cấp dưỡng nuôi cháu K mức 2.000.000 đồng/ tháng, nếu chị N không nhất trí mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ tháng thì đề nghị Tòa án giải quyết để chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu K theo nguyện vọng của cháu K, anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu G, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị N không nhất trí việc anh T cấp dưỡng nuôi cháu K mức 2.000.000 đồng/1 tháng và không nhất trí việc anh T đề nghị được nuôi cháu G, chị N giữ nguyên quan điểm của mình về việc được nuôi cả hai cháu và mức cấp dưỡng nuôi cháu K.

Tại bản khai của cháu K là con của chị N và anh T có nguyện vọng được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung, công nợ chung

Anh T trình bày: Vợ chồng tôi có khối tài sản, công nợ chung không lớn, chúng tôi đã tự thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị N trình bày: Về tài sản và công nợ chung như anh T trình bày là đúng, tôi nhất trí theo quan điểm của anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 185/CV-UBND ngày 11/9/2018 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện QB, tỉnh Hà Giang cho biết anh T và chị N kết hôn với nhau từ năm 2009 và có tổ chức đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện QB, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống anh T và chị N đã có 02 con chung và đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của nhau, anh T và chị N đã sống ly thân từ tháng 10/2017 cho đến nay. Tổ hòa giải của thôn, Ủy ban nhân dân xã cũng đã tiến hành hòa giải để vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng không thành.

Tại biên bản xác minh ngày 16/10/2018 Trưởng trạm y tế xã T cho biết hiện nay chị N đang là cán bộ của Trạm y tế xã T và đang hưởng mức lương với hệ số lương là 2,66. Tổng số tiền lương và các khoản phụ cấp chị N được hưởng hàng tháng sau khi đã trừ đi khoản tiền đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp là 7.205.510 đồng. Hiện tại chị N có vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện QB, hàng tháng chị N cam kết trả nợ tiền ngân hàng bằng hình thức trừ qua tiền lương của chị N. Vì vậy mỗi tháng chị N trả nợ ngân hàng là 5.000.000 đồng. Chị N còn lấy về số tiền 2.205.510 đồng.

Chị N thừa nhận việc chị vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện QB, hàng tháng chị N cam kết trả nợ tiền ngân hàng bằng hình thức trừ qua tiền lương của chị N là đúng thực tế.

Tại biên bản giao nhận chứng cứ ngày 27/9/2018 anh T cung cấp cho tòa án bảng lương và các khoản phụ cấp của anh T có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T,

huyện QB, tỉnh Hà Giang với tổng thu nhập của một tháng hiện nay anh T được hưởng sau khi đã trừ đi khoản tiền đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội là 6.575.855.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện QB phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71,72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện về việc tranh chấp ly hôn của anh T. Giao cháu K sinh ngày 13/8/2009 cho chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, giao cháu G sinh ngày 04/7/2013 cho anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Nguyễn Thị Ngân kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện QB, tỉnh Hà Giang. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh T và chị N đều thừa nhận do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của nhau. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc. Anh T khai thời gian sống ly thân là từ tháng 10/2017, chị N khai thời gian sống ly thân từ tháng 6/2017. Tuy lời khai về thời gian sống ly thân của anh T và chị N có mâu thuẫn nhau nhưng điều đó thể hiện anh chị chung sống với nhau không có hạnh phúc và đã có thời gian sống ly thân với nhau. Anh T và chị N đều khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, sống không còn quan tâm đến nhau, cuộc sống chung không thể tiếp tục nhưng chị N không nhất trí ly hôn với lý do các con còn nhỏ, giữa chị và anh T không thỏa thuận được việc nuôi con chung. Như vậy đã đủ cơ sở để kết luận quá trình chung sống giữa anh T và chị N đã phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh T đề nghị được ly hôn với chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Anh T và chị N đều có nguyện vọng được nuôi con. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét về điều kiện hoàn cảnh kinh tế anh T, chị N đều là cán bộ công chức nhà nước, có công ăn việc làm và thu nhập ổn định, có điều kiện để đảm bảo cho cháu K, cháu G có cuộc sống đầy đủ về vật chất. Tuy nhiên hiện tại tiền lương của chị N hàng tháng phải trả nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện QB 5.000.000/1 tháng. Như vậy điều kiện kinh tế của chị N phần nào có khó khăn hơn anh T. Chị N cũng tự nhận thấy với điều kiện kinh tế của chị N hiện nay chị không đủ khả năng để nuôi dưỡng cả hai cháu nên chị N yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu K 4.000.000 đồng/ tháng để chị N có đủ điều kiện về vật chất để nuôi dưỡng các con. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu K 4.000.000 đồng/1 tháng là cao so với điều kiện thu nhập thực tế của anh T, chiếm hết 2/3 tổng tiền lương thu nhập hàng tháng của anh T. Vì vậy việc anh T cho rằng với điều kiện kinh tế hiện tại của mình, anh không đủ khả năng để cấp dưỡng nuôi cháu K mức 4.000.000 đồng/1 tháng là có cơ sở. Việc anh T đề nghị mỗi người nuôi một cháu là có cơ sở nên cần được chấp nhận. Việc chị N đề nghị nuôi cả hai cháu G và K là không phù hợp với điều kiện thực tế. Cháu K có nguyện vọng được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu G. Để đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên và quyền lợi của cha mẹ trong việc nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên sau khi ly hôn, cần xem xét giao cháu K sinh ngày 13/8/2009 cho chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, giao cháu G sinh ngày 04/7/2013 cho anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn người không trự tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T và chị N đều yêu cầu tòa án không giải quyết về phần tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[4] Về án phí: Anh T chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

* Về quan hệ hôn nhân: Anh T ly hôn với chị N.

* Về con chung: Anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu G sinh ngày 04/7/2013. Chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu K sinh ngày 13/8/2009. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 02885 ngày 26/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện QB, tỉnh Hà Giang.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện QB;
- Chi cục THADS huyện QB;
- Các đương sự;
- UBND xã T(Nơi đã đăng ký Kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hải Phương